

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 189/2024/DS-PT

Ngày: 30/10/2024

V/v: “*Tranh chấp chia thừa kế*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thái Bình

Các thẩm phán: Ông Đặng Văn Cường, bà Vũ Thị Thanh Hòa

-Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Trúc Giang, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Lương Thị Mai Châm, Kiểm sát viên.

Ngày 23-30 tháng 10 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 103/2024/TLPT-DS ngày 8 tháng 7 năm 2024 về việc: “*Tranh chấp chia thừa kế*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 50/2024/DS-ST, ngày 15/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2024/QĐ-PT, ngày 13 tháng 8 năm 2024, Thông báo mở lại phiên tòa số ngày 08 tháng 10 năm 2024, của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Văn L, sinh năm 1960;

Nơi cư trú: Số B, đường T, khu phố C, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

- Bị đơn: Ông Trần Văn C, sinh năm 1968;

Nơi cư trú: Số D, đường C, khu phố C, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

- Người có quyền, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Trần Thị L1, sinh năm 1938;

Nơi cư trú: Số A, đường T, khu phố C, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

2/ Ông Trần Quang M, sinh năm 1947;

Nơi cư trú: Số E đường L, phường P, quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L1, ông M: Ông Trần Trung T, sinh năm 1955; Nơi cư trú: Số G, đường T, khu phố C, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

3/ Ông Trần Văn C1, sinh năm 1950. (đã chết)

Nơi cư trú: Ấp H, xã Đ, huyện T, tỉnh An Giang.

Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông C1:

+ Ông Trần Tuấn S, sinh năm 1983;

+ Bà Trần Thị Thúy H, sinh năm 1985;

+ Ông Trần Tuấn M1, sinh năm 1988;

Người đại diện theo ủy quyền của ông S và ông M1: Bà Trần Thị Thúy H, sinh năm 1985;

Cùng nơi cư trú: Số G đường H, tổ F, khu phố C, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

+ Ông Trần Tuấn H1, sinh năm 1992;

Nơi cư trú: Ấp H, xã Đ, huyện T, tỉnh An Giang

Người đại diện theo ủy quyền của ông H1: Ông Trần Trung T, sinh năm 1955; Nơi cư trú: Số G, đường T, khu phố C, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

4/ Ông Trần Văn T1, sinh năm 1954;

Nơi cư trú: Số D, đường C, khu phố D, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

5/ Ông Trần Trung T, sinh năm: 1955;

Nơi cư trú: Số G, đường T, khu phố C, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

6/ Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1968 (vợ ông C);

Nơi cư trú: Số D, đường C, khu phố C, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H2: Ông Trần Văn C, sinh năm 1968; Nơi cư trú: Số D, đường C, khu phố C, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông Trần Trung T: Luật sư Võ Việt M2 – Đoàn Luật sư tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 24/05/2022, đơn khởi kiện bổ sung ngày 24/5/2022, ngày 18/6/2022 và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án; tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trần Văn L và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Mẹ ông là bà Trần Thị M3, sinh năm 1924 (đã mất năm 2009); cha ông là ông Trần T2, sinh năm 1919 (đã mất năm 1991) có 07 người con chung gồm:

- Bà Trần Thị L1, sinh năm 1938;
- Ông Trần Quang M, sinh năm 1947;
- Ông Trần Văn C1, sinh năm 1950 (đã mất năm 2022);
- Ông Trần Văn T1, sinh năm 1954;
- Ông Trần Trung T, sinh năm 1955;
- Ông Trần Văn L, sinh năm 1960;
- Ông Trần Văn C, sinh năm 1968.

Ngoài ra, cha mẹ ông không có con riêng nào khác. Khi mất, mẹ ông có để lại tài sản thừa kế là thửa đất số 697, tờ bản đồ số 01, diện tích 686 m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 192123 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 27/6/2008 tọa lạc tại khu phố C, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận. Đối với tài sản thừa kế này, bà M3 chết không để lại di chúc.

Nay ông yêu cầu chia tài sản thừa kế của bà Trần Thị M3 để lại là thửa đất nêu trên cùng với các tài sản có trên đất gồm: 01 căn nhà cấp bốn, 01 mái vòm trước, 01 mái vòm sau, 01 giếng nước. Chia cho 07 người là: Ông C, bà L1, ông M, ông T, ông C1, ông T1 và ông, mỗi người được hưởng một kỷ phần thừa kế bằng nhau, yêu cầu chia bằng hiện vật, nếu không thể chia bằng hiện vật thì chia bằng giá trị. Đối với các tài sản khác là một số cây trồng và một số vật dụng trong nhà như tivi, bàn ghế, tủ thờ... đây là tài sản của ông C, ông không tranh chấp, trường hợp các tài sản này thuộc phần đã được chia cho ai thì người đó phải bồi trả giá trị tương đương cho ông C.

Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn ông Trần Văn C trình bày:

Mẹ ông là bà Trần Thị M3, sinh năm 1924 (đã mất năm 2009), cha ông là ông Trần T2, sinh năm 1919 (đã mất năm 1991) có 07 người con chung gồm: Bà Trần Thị L1, sinh năm 1938; ông Trần Quang M, sinh năm 1947; ông Trần Văn C1, sinh năm 1950 (đã mất năm 2022); ông Trần Văn T1, sinh năm 1954; ông Trần Trung T, sinh năm 1955; Trần Văn L, sinh năm 1960 và ông là Trần Văn C, sinh năm 1968, ngoài ra cha mẹ ông không có con riêng nào khác.

Trước đây, cha mẹ ông sinh sống trên thửa đất có diện tích khoảng 2000m² tọa lạc tại khu phố C, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận, quá trình sinh sống cha mẹ ông đã tặng cho ông L 05m ngang đất thuộc thửa đất này và ông L đã tự ý kê khai lấy thêm 7.5m ngang đất tiếp theo là tổng 12.5m ngang. Sau đó, ông L đã tự ý bán cho người khác mà không cho bà M3 biết. Do đó, bà M3 đã khởi kiện để đòi lại phần đất mà ông L đã tự ý kê khai lấy thêm. Tại Bản án số 271/DSPT ngày 18/8/2001 của Tòa án nhân dân tối cao đã quyết định buộc vợ chồng ông Trần Văn L và bà Huỳnh Thị C2 phải thanh toán giá trị 597m² đất thổ cư là 22.800.000 đồng cho bà M3, đến nay ông L và bà C2 vẫn chưa thi hành Bản án này.

Năm 1994, mẹ ông được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 697, tờ bản đồ số 01, diện tích 978 m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 658166 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 04/6/1994. Đến năm 1998, mẹ ông lập di chúc để lại thửa đất này cho ông. Năm 2007, mẹ ông đã lập hợp đồng tặng cho toàn bộ thửa đất số 697, tờ bản đồ số 01, diện tích 978m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 658166 cho vợ chồng ông.

Tuy nhiên, sau đó vợ chồng ông làm ăn thất bại, nợ nần chồng chất cho nên bà M3 và anh chị em trong gia đình sợ ảnh hưởng đến thửa đất số 697, tờ bản đồ số 01, diện tích 978 m². Nên buộc vợ chồng ông phải thực hiện thủ tục tách thửa thành 02 thửa đất, 01 thửa đất vợ chồng ông tặng cho ông Trần Quang M với diện tích 292 m² để ông M thực hiện thủ tục chuyển nhượng cho vợ chồng ông Bùi Thế T3, bà Đào Thị Thu H3 và 01 thửa đất tặng cho ngược lại bà Trần Thị M3 với diện tích 686m² nhằm bảo vệ quyền sử dụng đất. Mặc dù vợ chồng ông đã tặng cho bà M3 thửa đất 697, tờ bản đồ số 01, diện tích 686 m² nhưng từ trước đến nay vợ chồng ông vẫn ở tại thửa đất này, sau khi bà M3 chết vẫn không thay đổi nội dung di chúc đã lập trước đó. Do đó, ông không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của ông L vì ông L đã được cha mẹ cho tài sản khi cha mẹ còn sống. Ngoài ra, nguyện vọng khi mẹ ông còn sống là để lại cho ông thửa đất này được thể hiện tại bản di chúc của bà M3 lập ngày 04/02/1998. Nay ông yêu cầu Tòa án chia tài sản thừa kế của bà M3 để lại là thửa đất số 697, tờ bản đồ số 01, diện tích 686m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 192123 theo bản di chúc của bà M3 đã lập ngày 04/02/1998.

Trong quá trình tố tụng ngày 28/11/2022, ông có đơn yêu cầu phản tố về việc yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 192123 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 27/6/2008 đối với thửa đất số 697, tờ bản đồ số 01, diện tích 686 m² và đã được Tòa án thụ lý theo thông báo thụ lý yêu

cầu phản tố số 145A/2022/TB-TLVA ngày 28/11/2022. Đến ngày 12/9/2023 ông C đã có đơn yêu cầu rút toàn bộ yêu cầu phản tố.

Quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L1 trình bày:

Việc mẹ bà là bà Trần Thị M3 lập di chúc ngày 04/02/1998 mục đích là để cho ông C có nơi ở tạm thời vì thời điểm đó ông C không có điều kiện để mua đất cất nhà. Sau khi được mẹ cho ở nhờ, ông C không chăm lo làm ăn mà còn tự ý bán 04m ngang thuộc thửa đất 697, tờ bản đồ số 01, diện tích 978 m² cho ông Bùi Thế T3, bà Đào Thị Thu H3 mà không thông qua ý kiến của ai. Cũng vì lý do này mà bà M3 đã yêu cầu ông C chuyển quyền lại phần đất còn lại 686m² cho bà M3. Năm 2008 vợ chồng ông C, bà H2 lập hợp đồng tặng cho đối với phần diện tích đất còn lại qua cho bà M3. Nay bà thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn L.

Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Trung T, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Quang M, ông Trần Tuấn H1, bà Trần Thị L1 trình bày:

Trước đây, khi mẹ ông còn sống có lập bản di chúc với nguyện vọng là để lại thửa đất số 697, tờ bản đồ số 01, diện tích 978 m² cho ông C. Sau khi mẹ ông lập hợp đồng tặng cho thửa đất nêu trên cho vợ chồng ông C thì ông C đã tự ý bán đi 04m ngang, do đó mẹ ông đã đòi lại phần diện tích đất còn lại là 686m² và hủy bỏ đi di chúc đã lập trước đó. Sau khi mẹ ông qua đời, phần tài sản mẹ ông để lại là thửa đất số 697, tờ bản đồ số 01, diện tích 686m² và không để lại di chúc. Do đó các anh em của ông đã họp gia đình thống nhất cho ông C 4,7m ngang và phần còn lại sẽ chia cho các anh em, tuy nhiên ông C không đồng ý. Vì vậy, các anh em đồng ý để ông L đại diện gia đình khởi kiện đến Tòa án yêu cầu phân chia di sản thừa kế của bà M3 để lại theo quy định pháp luật. Nay ông đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn L.

Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T1 trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 697, tờ bản đồ số 01, diện tích 686m² như sau: Nguyên trước đây cha mẹ ông có nhận chuyển nhượng 01 thửa đất tại khu phố C, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận. Quá trình sử dụng đất, cha mẹ ông đã tặng cho ông L 05m ngang đất để làm nơi ở, sau khi cha ông mất ông L lợi dụng việc thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã tự ý kê khai lấy thêm 7,5m ngang và sau đó ông L đã bán tổng cộng 12,5m ngang đất cho người khác, phần diện tích mà bà M3 đã đề cập trong di chúc là cho các người con gồm: L1, Mỹ, C1, T1, T khi bà qua đời. Sau khi biết tin, bà M3 đã

khởi kiện ông L đến Tòa án nhân dân huyện Đức Linh để lấy lại phần đất mà ông L đã bán. Qua các cấp xét xử: Cấp sơ thẩm vào năm 1998 của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, cấp phúc thẩm năm 1999 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận, cấp giám đốc 2000 hủy bản án sơ thẩm và phúc thẩm trả hồ sơ cho TAND tỉnh Bình Thuận xét xử lại, sau khi xét xử bà M3 kháng cáo và TAND tối cao giải quyết cấp phúc thẩm vào năm 2001, tại bản án số 271/DSPT ngày 18/8/2001 của Tòa án nhân dân tối cao đã có hiệu lực pháp luật quyết định buộc ông Trần Văn L và vợ là bà Huỳnh Thị C2 phải thanh toán giá trị của 597m² đất thổ cư là 22.800.000 đồng cho bà M3. Tuy nhiên đến nay ông L và bà C2 vẫn chưa thi hành Bản án này.

Đến năm 1994, bà M3 được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối thừa đất số 697, tờ bản đồ số 01, diện tích 978m². Thời điểm này, các anh chị em trong gia đình đều đã có nơi ở ổn định, ông L đã được cha mẹ cho đất trước đó, riêng ông C thì đang ở với bà M3 do đó bà M3 đã lập di chúc để lại thừa đất 697, tờ bản đồ số 01, diện tích 978m² cho ông C. Năm 2007 bà M3 đã thực hiện thủ tục tặng cho toàn bộ thừa đất số 697 cho vợ chồng ông C và bà H2. Đến năm 2008, được sự thống nhất của các anh em trong gia đình bán 04m ngang cho ông T3, bà H3 để một phần chữa trị bệnh cho bà M3, một phần cho ông C trang trải cuộc sống nhưng ông C phải lại thực hiện thủ tục tặng cho ông Trần Quang M sau đó ông M là người đứng ra bán và phần diện tích đất còn lại 686m² thì ông C phải thực hiện thủ tục tặng cho ngược lại cho bà M3.

Trước khi mẹ ông sắp mất có dặn dò ông và ông Trần Quang M rằng sau khi bà qua đời thì các anh chị em phải làm thủ tục chuyển nhượng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ mẹ ông sang cho ông C vì bà vẫn giữ nguyên nguyện vọng như trong di chúc và tâm nguyện của bà là cho ông C ở trên mảnh đất này để làm nơi thờ tự về sau.

Sau khi bà M3 qua đời vẫn không thay đổi nội dung di chúc nên theo ông bản di chúc vẫn có giá trị pháp lý; các anh chị em khác trong gia đình đã có nơi ở ổn định, ông C không còn nơi ở nào khác ngoài căn nhà cấp bốn trên thừa đất số 697, tờ bản đồ 01. Khi bà M3 bị tai nạn, đau ốm phải nằm một chỗ thì vợ chồng ông C là người đã kề cận, trực tiếp lo lắng, chăm sóc một khoảng thời gian dài cho đến khi bà M3 mất. Trường hợp di chúc không có giá trị pháp lý mà thừa đất được chia theo quy định pháp luật thì đối với kỹ phần thừa kế mà ông được hưởng, ông tự nguyện tặng cho lại ông C với mục đích để ông C đủ diện tích đất xây dựng nhà để làm nơi ở ổn định và làm nơi thờ tự.

Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H2 trình bày:

Trước đây, vợ chồng bà được mẹ chồng là bà Trần Thị Mạnh T4 cho 01 thừa đất tại khu phố C, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận. Vợ chồng bà đã

quản lý, gìn giữ và sinh sống trên thửa đất này từ đó cho đến nay. Sau khi được nhận tặng cho, một năm sau thì vợ chồng bà làm thủ tục tách thửa cho ông Trần Quang M 01 thửa đất có diện tích 292 m² và cho bà M3 01 thửa đất có diện tích 696 m². Bà công nhận các chữ ký, chữ viết trong các hợp đồng tặng cho là chữ ký và chữ viết của bà. Tuy nhiên vì sao sau khi vợ chồng bà được bà M3 tặng cho mà lại thực hiện thủ tục tách làm 02 thửa đất tặng cho lại ông M, bà M3 thì bà không rõ. Bà chỉ thực hiện theo ý kiến của chồng và các anh chồng, bà thống nhất với ý kiến của chồng bà ông Trần Văn C.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Trần Trung T cung cấp thông tin về quan hệ hôn nhân, con chung của ông C1 như sau:

Trước năm 1975, ông C1 chung sống với bà D và không có con chung. Sau khi chấm dứt việc chung sống với bà D, ông C1 chung sống với một người tên B (ông không rõ họ tên), ông C1 và bà B không có con chung. Sau khi chia tay bà B, ông C1 chung sống với bà V và có 01 con chung là con gái. Sau đó, ông C1 chấm dứt việc sống chung với bà V thì ông C1 bắt đầu sống chung với bà Nguyễn Thị H4, ông C1 và bà Nguyễn Thị H4 có với nhau 04 con chung tên: Trần Thị Lệ T5, sinh năm 1982 (đã mất năm 1983); Trần Tuấn S, sinh năm 1983; Trần Thị Thúy H, sinh năm 1985; Trần Tuấn M1, sinh năm 1988. Sau đó, ông C1 chấm dứt việc sống chung với bà Nguyễn Thị H4 và chung sống với bà Đặng Thị H5 có 01 con chung tên Trần Tuấn H1, sinh năm 1992. Việc ông C1 chung sống với bà D, bà B, bà Nguyễn Thị H4, bà Đặng Thị H5, bà V đều không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Căn cứ trên lời khai của ông Trần Trung T, Tòa án đã tiến hành thu thập giấy khai sinh của Trần Tuấn S; Trần Thị Thúy H; Trần Tuấn M1; Trần Tuấn H1 đều thể hiện ông S, bà H, ông M1, ông H1 là con ruột của ông Trần Văn C1. Riêng đối với con chung giữa ông Trần Văn C1 và bà V thì Tòa án đã tiến hành xác minh lời khai của bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1981 thì bà L2 xác nhận bà là con chung của ông C1 và bà V, tuy nhiên vì thời điểm làm giấy khai sinh cho bà, ông C1 đang đi làm xa nên mẹ bà đã để bà mang họ của mẹ do đó bà không cung cấp được giấy khai sinh chứng minh bà là con ruột của ông C1, nay bà không yêu cầu về việc chia tài sản thừa kế của bà Trần Thị M3.

Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thúy H, đồng thời cũng là người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Tuấn S, Trần Tuấn M1:

Ba bà là ông Trần Văn C1 và mẹ là bà Nguyễn Thị H4 chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn, bà H4 và ông C1 có 05 người con chung gồm: Trần Thị Lệ T5, sinh năm 1982 (đã mất năm 1983); Trần Tuấn S, sinh năm 1983; Trần Thị Thúy H, sinh năm 1985; Trần Tuấn M1, sinh năm 1988. Ngoài ra, ông C1 còn có một con riêng tên Trần Tuấn H1, sinh năm

1992. Việc ông C1 còn có một người con riêng tên là L2 thì bà không biết. Nay bà, ông S, ông M1 đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn L, đồng ý được nhận kỷ phần thừa kế của ông C1 được chia đối với di sản thừa kế của bà M3 để lại. Bà yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 50/2024/DS-ST, ngày 15/5/2024, Tòa án nhân dân huyện Đức Linh đã quyết định:

Căn cứ:

Khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 73, 105, 115, 190, 611, 612, 623, 624, 625, 626, 627, 628, 630, 631, 635, 645 Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Điều 54 Luật thi hành án Dân sự năm 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn L về việc yêu cầu chia tài sản thừa kế của bà Trần Thị M3 để lại theo quy định pháp luật đối với thửa đất số 697, tờ bản đồ số 01, diện tích 686 m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 192123 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 27/6/2008 tọa lạc tại khu phố C, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

2. Công nhận di chúc do bà Trần Thị M3, sinh năm 1924 trú tại Khu phố C, thị trấn V lập năm ngày 04/02/1998 là hợp pháp.

Xác định diện tích 686m² thuộc thửa đất số 697, tờ bản đồ số 01 tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 192123 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 27/6/2008 mang tên bà Trần Thị M3 là phần di sản dùng vào việc thờ cúng đã thể hiện trong bản di chúc nói trên.

3. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Trần Văn C về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 192123 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 27/6/2008 đối với thửa đất số 697, tờ bản đồ số 01, diện tích 686m².

4. Về án phí:

Ông Trần Văn L thuộc trường hợp được miễn tiền tạm ứng án phí, không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội số 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án

phí và lệ phí Tòa án nên các vấn đề về hoàn trả tiền tạm ứng án phí không đưa ra xử lý.

Hoàn trả cho ông Trần Văn C số tiền tạm ứng án phí (phản tố) đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*). Theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0012628 ngày 28/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 27/5/2024, ông Trần Trung T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia tài sản thừa kế thành 7 kỷ phần cho các người thừa kế.

- Ngày 28/5/2024, Nguyên đơn Trần Văn L kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia tài sản thừa kế thành 7 kỷ phần cho các người thừa kế.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các đương sự giữ nguyên kháng cáo yêu cầu chia thừa kế và đồng ý tính phần công sức cho ông Trần Văn Công B1 một kỷ phần.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận phát biểu ý kiến về vụ án và đề nghị hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS, chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn L, ông Trần Trung T, sửa bản án sơ thẩm số 50/2024/DS-ST ngày 15/5/2024 của TAND huyện Đức Linh theo hướng:

Căn cứ Điều 655, Điều 659, Điều 657, Điều 661, khoản 3 Điều 670 Bộ luật dân sự năm 1995; Căn cứ các Điều 609, 610, 611, 612, 623, 649, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; Án lệ số 05/2016; Điều 12, Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Xác định di sản thừa kế của cụ Trần Thị M3 để lại là thửa đất số 697, tờ bản đồ số 01, diện tích 686 m² được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 192123 ngày 27/6/2008 cho cụ Trần Thị M3.

Phân chia di sản thừa kế của cụ Trần Thị M3 thành 8 phần bằng nhau (gồm 7 suất thừa kế và 1 phần công sức gìn giữ, cải tạo). Ông Trần Văn C được quyền quản lý, sử dụng đối với toàn bộ thửa đất số 697, tờ bản đồ số 01, diện tích 686 m², tọa lạc tại số D đường C, khu phố C, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận và hoàn trả giá trị cho các đồng thừa kế khác.

Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự về việc trích một kỷ phần thừa kế để tính công sức cho ông C.

Về án phí: các đương sự chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về nội dung vụ việc:

Cụ Trần T2 (chết năm 1991, giấy chứng tử số 08 ngày 27/5/1991) và cụ Trần Thị M3 (chết năm 2009, giấy chứng tử số 49 ngày 22/6/2009) có tạo lập được khối tài sản gồm khoảng 2.000m² đất, có chiều ngang mặt đường khoảng 30m tại khu phố C, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận. Sau khi cụ T2 chết, ngày 04/6/1994, hộ cụ M3 được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy CNQSDĐ số B658166 đối với thửa đất số 697, tờ bản đồ số 01, diện tích 978 m².

Năm 1998, cụ M3 biết được ngày 04/6/1994 Ủy ban nhân dân huyện Đ đã tách thửa đất của cụ Trần T2 và cụ Trần Thị M3 làm 02 thửa: Thửa số 696, tờ bản đồ số 01, diện tích 993m² và Thửa số 697, tờ bản đồ số 01, diện tích 978m². Đối với thửa số 696, tờ bản đồ số 01, diện tích 993m², UBND huyện Đ đã cấp giấy chứng nhận cho vợ chồng ông Trần Văn L.

Cụ M3 đã khởi kiện vợ chồng ông Trần Văn L, tại Bản án dân sự phúc thẩm số 271/DS-PT ngày 28/8/2001, Tòa án nhân dân tối cao đã xác định thửa đất số 696, tờ bản đồ số 01, diện tích 993m² thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông Trần Văn L và buộc vợ chồng ông L phải hoàn lại cho cụ M3 số tiền 22.800.000 đồng. Các bên đương sự không tranh chấp đối với phần tài sản này.

Ngày 04/2/1998, cụ Trần Thị M3 lập Di chúc để định đoạt đối với tài sản là 2.000m² đất do vợ chồng cụ tạo lập.

Năm 2007, cụ Trần Thị M3 đã làm thủ tục tặng cho vợ chồng ông Trần Văn C và bà Nguyễn Thị H2, theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân xã V ngày 10/4/2007. Sau khi nhận tặng cho, vợ chồng ông C thực hiện thủ tục tách thửa gồm:

+ Thửa đất số 697A, tờ bản đồ số 01, diện tích 292m² (thửa này đã tặng cho ông Trần Quang M, sau đó ông M bán cho ông Bùi Thế T3, bà Đào Thị Thu H3).

+ Thửa đất số 697, tờ bản đồ số 01, diện tích 686 m² (thửa này lập Hợp đồng tặng cho cụ Trần Thị M3). Ngày 27/6/2008, Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 192123 cho cụ Trần Thị M3.

Năm 2009, cụ M3 chết, các con của cụ M3 yêu cầu chia di sản thừa kế là thửa đất số 697, tờ bản đồ số 01, diện tích 686 m².

[2] Xét di chúc do cụ Trần Thị M3 lập ngày 04/02/1998:

Về hình thức di chúc: Di chúc được lập thành văn bản, do ông Trần Văn T1 viết, được cụ M3 điểm chỉ, đồng thời có các con cụ M3 là bà Trần Thị L1, ông Trần Quang M, ông Trần Văn T1, ông Trần Trung T và ông Trần Văn C ký, được Ủy ban nhân dân xã V xác nhận ngày 15/6/1998. Trong đó thể hiện *“Vì không viết được nên tôi đã yêu cầu con tôi viết theo ý của tôi và có đọc lại đầy đủ cho tôi nghe. Trước sự chứng kiến của các con tôi”*, không có người làm chứng. Nhận thấy bản di chúc này không đúng quy định về mặt hình thức theo quy định tại Điều 655, Điều 659, Điều 657 Bộ luật dân sự năm 1995 .

Điều 655 BLDS năm 1995 quy định di chúc hợp pháp:

“1- Di chúc được coi là hợp pháp phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Người lập di chúc minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc; không bị lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép;

b) Nội dung di chúc không trái pháp luật, đạo đức xã hội; hình thức di chúc không trái quy định của pháp luật.

2- Di chúc của người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi phải được lập thành văn bản và phải được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý.

3- Di chúc của người bị hạn chế về thể chất hoặc của người không biết chữ phải được người làm chứng lập thành văn bản và có chứng nhận của Công chứng nhà nước hoặc chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

4- Di chúc bằng văn bản không có chứng nhận, chứng thực như quy định tại Điều 660 của Bộ luật này chỉ được coi là hợp pháp, nếu có đủ các điều kiện được quy định tại khoản 1 Điều này”.

Điều 659 BLDS năm 1995 quy định di chúc bằng văn bản có người làm chứng: *“Trong trường hợp người lập di chúc không thể tự mình viết bản di chúc, thì có thể nhờ người khác viết, nhưng phải có ít nhất là hai người làm chứng. Người lập di chúc phải ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc trước mặt những người làm chứng; những người làm chứng xác nhận chữ ký, điểm chỉ của người lập di chúc và ký vào bản di chúc”.*

Điều 657 BLDS năm 1995 quy định mọi người đều có thể làm chứng cho việc lập di chúc, trừ những người sau đây:

“1- Người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của người lập di chúc;

Bản di chúc lập ngày 04/02/1998 nhưng được Ủy ban nhân dân xã V xác nhận ngày 15/6/1998. Nội dung xác nhận: *“Bà Trần Thị M3 (chồng chết), thường trú tại thôn C xã V, Đ. Bà và các con đứng trong đơn đồng ý cho con*

bà là Trần Văn L diện tích đất thổ cư như trong đơn trình bày” là không đúng quy định tại Điều 661 Bộ luật dân sự năm 1995.

Điều 661 BLDS năm 1995 quy định về thủ tục lập di chúc tại Công chứng nhà nước hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn:

“Việc lập di chúc tại Công chứng nhà nước hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn phải tuân theo thủ tục sau đây:

1- Người lập di chúc tuyên bố nội dung của di chúc trước công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn. Công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực phải ghi chép lại nội dung mà người lập di chúc đã tuyên bố. Người lập di chúc ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc sau khi xác nhận bản di chúc đã được ghi chép chính xác và thể hiện đúng ý chí của mình. Công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn ký vào bản di chúc.

2- Trong trường hợp người lập di chúc không đọc được hoặc không nghe được bản di chúc, không ký hoặc không điểm chỉ được, thì phải nhờ người làm chứng và người này phải ký xác nhận trước mặt công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn. Công chứng viên, người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn chứng nhận bản di chúc trước mặt người lập di chúc và người làm chứng.”

Về nội dung: diện tích 2.000m² đất tọa lạc tại khu phố C, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận là tài sản chung của cụ Trần Thị M3 và chồng là cụ Trần T2 nhưng chỉ có một mình cụ M3 lập di chúc định đoạt toàn bộ tài sản là không đúng.

Như vậy cả về nội dung lẫn hình thức của bản “*Di chúc*” do cụ Trần Thị M3 lập ngày 04/02/1998 đều không đúng quy định của pháp luật. Tòa án sơ thẩm áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 cho rằng di chúc hợp pháp là không đúng.

Mặc khác căn cứ khoản 3 Điều 670 Bộ luật dân sự năm 1995 quy định về hiệu lực pháp luật của di chúc: “*Di chúc không có hiệu lực pháp luật, nếu di sản để lại cho người thừa kế không còn vào thời điểm mở thừa kế*”. Nhận thấy năm 2007 cụ Trần Thị M3 đã làm thủ tục tặng cho vợ chồng ông Trần Văn C và bà Nguyễn Thị H2. Sau khi nhận tặng cho, ông C và bà H2 đã đăng ký quyền sử dụng đất và đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 697, tờ bản đồ số 01, diện tích 978m². Sau đó, ông C và bà H2 đã tách thửa số đất 697 thành thửa đất số 697, diện tích 686m² và thửa đất số 697A, diện tích 292m². Năm 2008 vợ chồng ông C đã tặng cho thửa đất số 697A, diện tích 292m² cho ông Trần Quang M, sau

đó, ông M tiếp tục chuyển nhượng cho ông Bùi Thế T3 và bà Đào Thị Thu H3 thừa đất này.

Đối với thửa đất số 697, diện tích 686m² còn lại, vợ chồng ông Trần Văn C và bà Nguyễn Thị H2 làm thủ tục tặng cho lại cụ Trần Thị M3. Sau đó, cụ M3 cũng đã đăng ký và được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 192123, ngày 27/6/2008.

Như vậy, phần nội dung “Số còn lại 17 m (mười bảy) dọc theo lộ với chiều dài hết vườn tôi giao lại cho con trai út là Trần Văn C cùng toàn bộ ngôi nhà. Sau khi tôi qua đời con trai tôi là Trần Văn C được quyền tiếp tục ở và quản lý ngôi nhà tự và mảnh đất vườn nói trên” trong bản di chúc của cụ M3 đã bị vô hiệu hóa bằng “Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất” giữa cụ Trần Thị M3 và vợ chồng ông Trần Văn C và bà Nguyễn Thị H2, được Ủy ban nhân dân xã V ngày 10/4/2007. Từ thời điểm ông C và bà H2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 978m² thì di chúc của cụ M3 đã không còn hiệu lực đối với tài sản này. Di sản của cụ M3 khi cụ M3 chết là diện tích đất 686m², được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 192123, ngày 27/6/2008.

[3] Về di sản, yêu cầu chia di sản và những người được hưởng di sản:

[3.1] Về di sản thừa kế: Thửa đất số 697, tờ bản đồ số 01, diện tích 686m² được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 192123 ngày 27/6/2008 cho cụ Trần Thị M3. Theo Biên bản định giá ngày 10/3/2023 thì giá trị quyền sử dụng đất là 7.490.000.000 đồng (700.000.000đ/1 mét ngang); tài sản gắn liền với đất là 59.950.600 đồng (gồm nhà, công trình phụ và cây trồng). (Qua đo đạc thực tế thì diện tích đất là 776m², trong đó có 53,4m² thuộc hành lang an toàn đường bộ, bề ngang mặt đường của khu đất là 10,7m)

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thỏa thuận thống nhất giá đất thời điểm hiện tại là 500.000.000 đồng/1m ngang, lấy giá này làm căn cứ giải quyết vụ án.

[3.2] Về hàng thừa kế: Các bên đương sự thống nhất cụ Trần T2 và cụ Trần Thị M3 có 08 người con chung (trong đó có 01 người là liệt sỹ, chưa có gia đình), như vậy những người được thừa kế tài sản của cụ Trần Thị M3 theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 gồm 7 người: Bà Trần Thị L1, ông Trần Quang M, ông Trần Văn C1, ông Trần Văn T1, ông Trần Trung T, ông Trần Văn L và ông Trần Văn C.

Ông Trần Văn C1, chết năm 2022. Ông có 05 người con gồm: Trần Thị Lệ T5, sinh năm 1982 (chết năm 1983); Trần Tuấn S, sinh năm 1983; Trần Thị Thúy H, sinh năm 1985; Trần Tuấn M1, sinh năm 1988 và Trần Tuấn H1, sinh năm 1992. Như vậy, những người được thừa kế đối với kỷ phần tài sản thừa kế

của ông C1 do bà M3 để lại gồm: Trần Tuấn S; Trần Thị Thúy H; Trần Tuấn M1, Trần Tuấn H1.

[3.3] Về yêu cầu chia di sản thừa kế:

Nguồn gốc nhà đất là tài sản chung của cụ Trần Thị M3 và cụ Trần T2, từ khi cụ T2 chết đến nay, khối tài sản chung đã có nhiều biến động. Tất cả các bên đương sự đều xác định đây là di sản của cụ Trần Thị M3, và có nguồn gốc từ cụ M3 và cụ T2 tạo lập.

Như phân tích ở phần trên, di chúc năm 1998 không đảm bảo về hình thức và nội dung. Đồng thời từ thời điểm cụ M3 tặng cho và vợ chồng ông C đứng tên đất thì di chúc năm 1998 coi như không còn. Trước khi chết vào năm 2009, cụ Trần Thị M3 chưa định đoạt đối với tài sản mà cụ đứng tên trở lại vào năm 2008. Tòa án nhân dân huyện Đức Linh không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn là không đúng, làm ảnh hưởng đến quyền thừa kế của các con cụ M3. Do đó, ông Trần Văn L, ông Trần Trung T kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản của cụ M3 theo pháp luật là có căn cứ.

Phần đất là di sản có chiều ngang 10,7m, chiều dài khoảng 72m, trong đó phần căn nhà chiếm chiều ngang 7,7 mét mặt đường, chỉ còn lại 3m đất trống. Phần đất trống còn lại không đủ điều kiện để chia cho các thừa kế. Tại phiên tòa, người khởi kiện và người liên quan đồng ý giao toàn bộ nhà đất cho ông C, nhận phần thừa kế theo giá trị bằng tiền. Do đó, HĐXX giao toàn bộ hiện vật cho ông C, ông C có trách nhiệm hoàn lại giá trị bằng tiền cho các đồng thừa kế.

Về phân chia cụ thể, xét thấy: Vào ngày 28/3/2022, toàn bộ các đồng thừa kế trong vụ án gồm bà Trần Thị L1, ông Trần Quang M, ông Trần Văn C1, ông Trần Văn T1, ông Trần Trung T, ông Trần Văn L và ông Trần Văn C, đã họp thỏa thuận là bán bớt 5m ngang để chia cho 6 thành viên (trừ ông C) và xây dựng lại căn nhà thờ theo tự nguyện đóng góp. Thỏa thuận này sau đó không thực hiện được vì ông C cho rằng ông T đổi ý không thực hiện, ông T yêu cầu bán hết chia. Tại phiên tòa phúc thẩm, phía các người khởi kiện có ý kiến là nếu thỏa thuận thì đồng ý cắt 6m ngang cho phần các thừa kế khác, còn lại 4,7m giao cho ông C, nhưng ông C không đồng ý, ông C chỉ chấp nhận cắt 5m ngang cho các thừa kế khác.

Xét thấy vợ chồng ông C ở trên diện tích đất trên từ khi cụ T2 và cụ M3 còn sống đến nay, đã bảo quản đất, sửa sang các công trình trên đất nên cần tính công sức của ông C trong việc gìn giữ tôn tạo di sản, chăm sóc mẹ. Hiện tại tất cả các anh chị của ông C đều đã có nhà cửa ổn định. Phần ông C chỉ có căn nhà và đất cha mẹ để lại, điều kiện kinh tế cũng khó khăn. Mặc dù về lý, di chúc của cụ M3 là không có hiệu lực, nhưng về tình thì cũng cần xem xét ý chí

của cụ M3, cũng như trong gia đình của các đương sự cũng đã từng họp lại thỏa thuận phân chia bán 5 mét ngang. Đồng thời ngay tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự bên phía yêu cầu chia thừa kế cũng có ý kiến là nếu thỏa thuận thì lấy phần 6m ngang. Xét về nhiều mặt, để giải quyết thấu tình đạt lý, để các đương sự khác được chia phần thừa kế nhưng ông C cũng có thể ổn định cuộc sống, Hội đồng xét xử phân chia theo hướng giao tài sản cho ông C và ông C phải hoàn giá trị cho 6 phần tương ứng 6m ngang, mỗi phần trị giá 1m ngang. Về phần nhà giá trị còn lại không lớn, các đương sự không yêu cầu phân chia, đồng ý giao cho ông C nên không phân chia giá trị nhà.

Tại phiên tòa, xác định ông Trần Quang M đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Cụ M3 nên ông M phải có trách nhiệm giao lại giấy chứng nhận cho ông C để ông C thực hiện các thủ tục nhận tài sản và thi hành bản án sau này.

Trong vụ án còn có bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1981, theo trình bày thì là con của một trong số những người sống không có đăng ký kết hôn với ông Trần Văn C1. Nhưng hiện tại bà L2 không có giấy tờ chứng minh là con của ông C1, và bà L2 cũng không có yêu cầu gì trong vụ việc chia thừa kế, nên không xem xét phần bà L2. Trường hợp sau này bà L2 có yêu cầu, và có căn cứ chứng minh thì được xem xét giải quyết bằng vụ việc khác trong kỷ phân chia thừa kế cho các con của ông Trần Văn C1.

[4] Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí thẩm định, định giá, đo vẽ khu đất là 9.751.000đ. Do các đương sự đều được hưởng phần thừa kế, nên cùng chịu chi phí thẩm định này. Chia đều cho mỗi đương sự thuộc hàng thừa kế, chia 7, mỗi đương sự chịu 1.393.000đ. Do ông Trần Văn L đã tạm ứng thanh toán các chi phí trên, nên 6 đương sự còn lại phải hoàn tiền cho ông L.

[5] Về án phí: Bà Trần Thị L1, ông Trần Quang M, ông Trần Văn T1, ông Trần Trung T, ông Trần Văn L được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Ông Trần Tuấn S, bà Trần Thị Thúy H, ông Trần Tuấn M1, ông Trần Tuấn H1 chịu án phí dân sự sơ thẩm trên kỷ phần được hưởng chung là 1m, trị giá 500.000.000đ.

Ông Trần Văn C phải chịu án phí trên trị giá phần được hưởng là 4,7m ngang, thành tiền là 2.350.000.000đ.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn L và ông Trần Trung T, sửa bản án sơ thẩm số 50/2024/DS-ST ngày 15/5/2024 của TAND huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

Căn cứ Điều 655, Điều 657, Điều 659, Điều 661, khoản 3 Điều 670 Bộ luật dân sự năm 1995; Căn cứ các Điều 609, 610, 611, 612, 623, 649, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 12, Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Xác định di sản thừa kế của cụ Trần Thị M3 là nhà và đất thuộc thửa đất số 697, tờ bản đồ số 01, diện tích 686 m² được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 192123 ngày 27/6/2008 cho cụ Trần Thị M3. (Qua đo đạc thực tế thì diện tích đất là 776m², trong đó có 53,4m² thuộc hành lang an toàn đường bộ, bề ngang mặt đường của khu đất là 10,7m).

Phân chia di sản thừa kế cụ thể như sau: Giao cho ông Trần Văn C được quyền quản lý sử dụng toàn bộ nhà và đất thuộc thửa đất số 697, cùng tài sản trên đất, tờ bản đồ số 01, diện tích 686 m² được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 192123 ngày 27/6/2008 cho cụ Trần Thị M3. (Qua đo đạc thực tế thì diện tích đất là 776m², trong đó có 53,4m² thuộc hành lang an toàn đường bộ, bề ngang mặt đường của khu đất là 10,7m). Ông Trần Văn C có trách nhiệm thanh toán cho bà Trần Thị L1, ông Trần Quang M, ông Trần Văn T1, ông Trần Trung T, ông Trần Văn L mỗi người 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng), thanh toán phần của ông Trần Văn C1 cho ông Trần Tuấn S, bà Trần Thị Thúy H, ông Trần Tuấn M1, ông Trần Tuấn H1 số tiền là 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng – chia đều cho 4 người).

Ông Trần Quang M có trách nhiệm giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 192123 ngày 27/6/2008 mang tên cụ Trần Thị M3 cho ông Trần Văn C để ông C thực hiện các thủ tục nhận tài sản và thi hành bản án. Ông Trần Văn C được quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đối với các tài sản được Tòa án giao theo bản án này.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người bị thi hành án không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ khoản tiền như đã nêu trên thì hàng tháng còn phải trả cho người được thi hành án tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về chi phí tố tụng, án phí:

3.1. Về chi phí thẩm định, định giá: Mỗi đương sự thừa kế phải chịu 1.393.000đ. Bà Trần Thị L1, ông Trần Quang M, ông Trần Văn T1, ông Trần Trung T, ông Trần Văn C mỗi người phải hoàn trả cho ông Trần Văn L 1.393.000đ. Ông Trần Tuấn S, bà Trần Thị Thúy H, ông Trần Tuấn M1, ông Trần Tuấn H1 cùng phải hoàn trả cho ông Trần Văn L 1.393.000đ (chia đều cho 4 người cùng chịu).

3.2. Án phí sơ thẩm: Bà Trần Thị L1, ông Trần Quang M, ông Trần Văn T1, ông Trần Trung T, ông Trần Văn L được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Ông Trần Tuấn S, bà Trần Thị Thúy H, ông Trần Tuấn M1, ông Trần Tuấn H1 chịu án phí dân sự sơ thẩm trên kỷ phần được hưởng chung là 1m, trị giá 500.000.000đ. Án phí sơ thẩm phải chịu là 24.000.000đ (chia đều cho 4 người).

Ông Trần Văn C phải chịu án phí trên trị giá phần được hưởng là 4,7m ngang, thành tiền là 2.350.000.000đ. Án phí sơ thẩm phải chịu là 79.000.000đ.

3.2. Ông Trần Văn L và ông Trần Trung T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

4. Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh B.Thuận;
- TAND huyện Đức Linh;
- VKSND huyện Đức Linh;
- Chi cục THADS huyện Đức Linh;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, Tổ HCTP, TDS;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thái Bình